

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

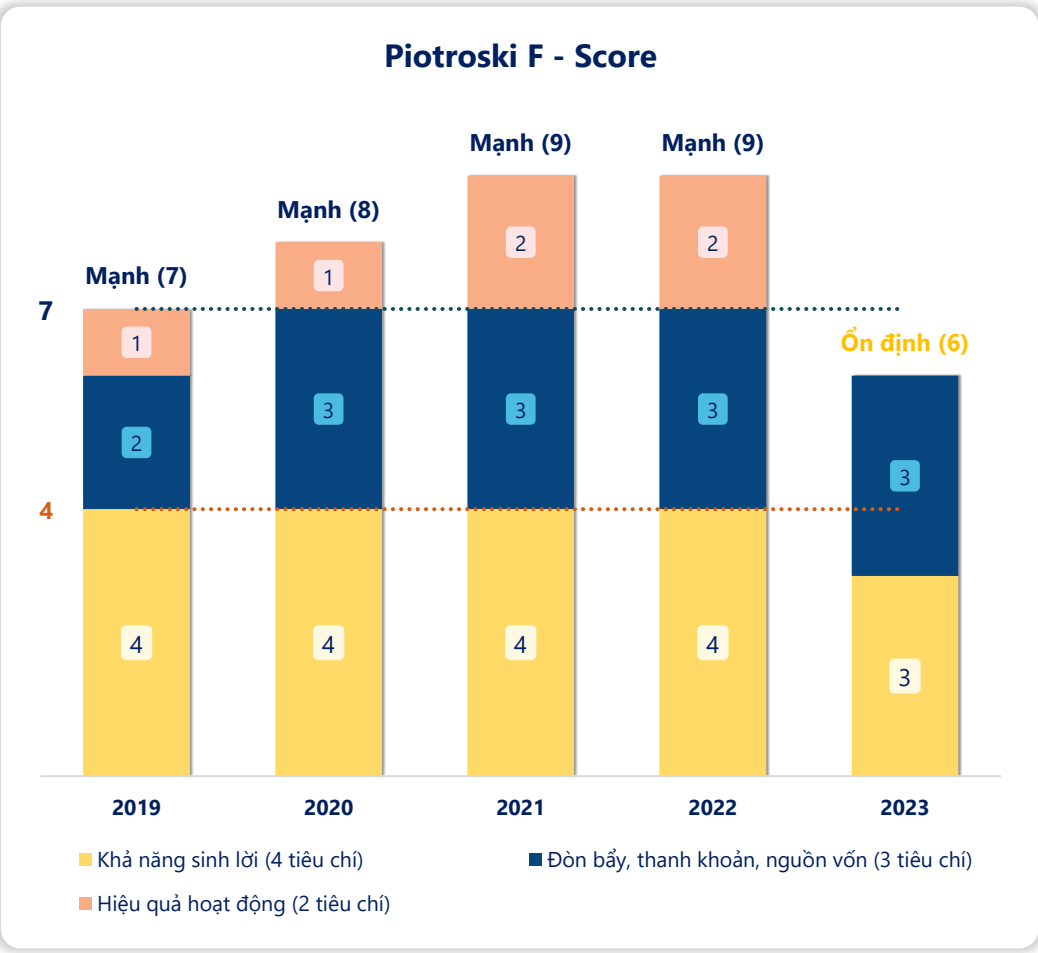
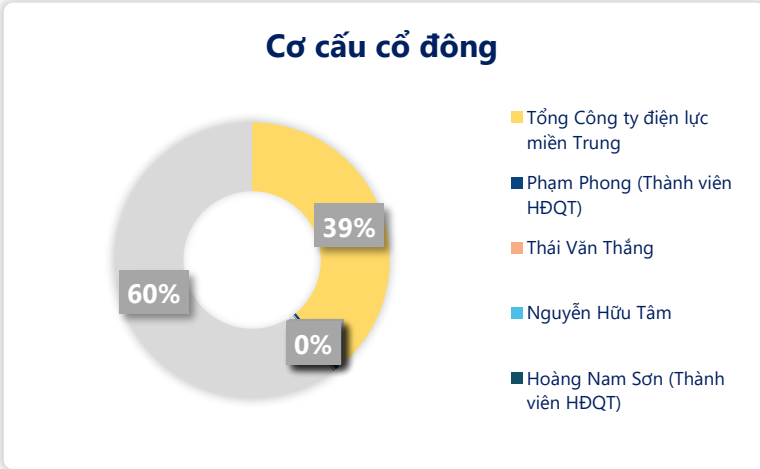
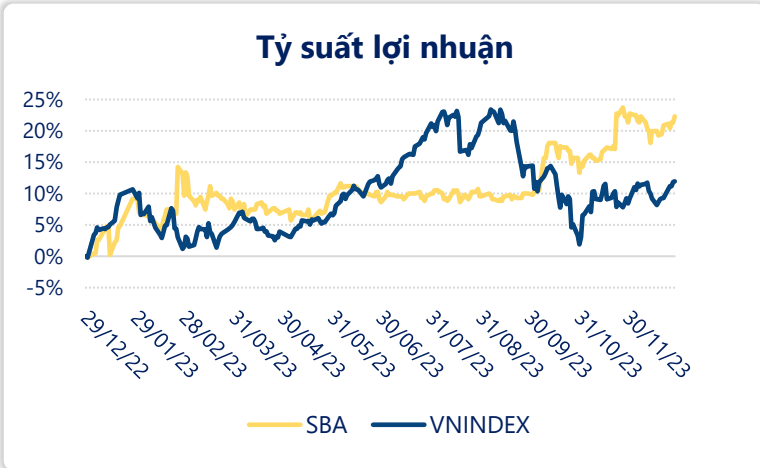
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	25,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	10.7%	11.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
376	YoY
tỷ VNĐ	▼ 120
	▼ 24.1%

LN sau thuế	2023
175	YoY
tỷ VNĐ	▼ 70.0
	▼ 28.3%



Năm **2023**, F-Score của **SBA** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

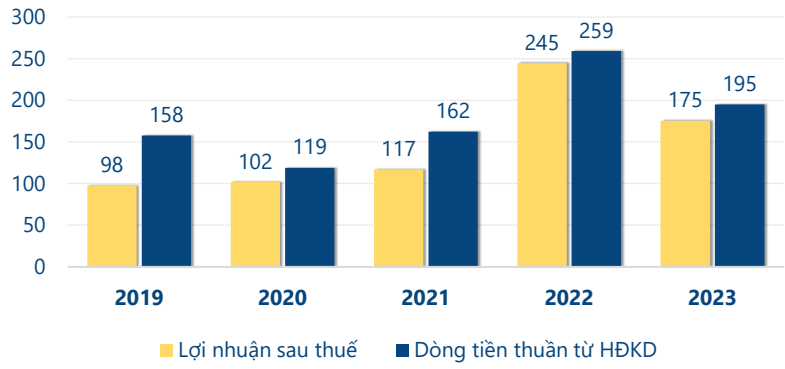
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

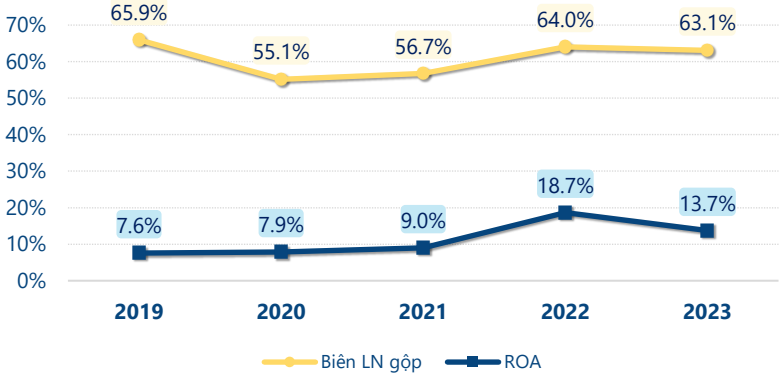
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

tỷ VNĐ

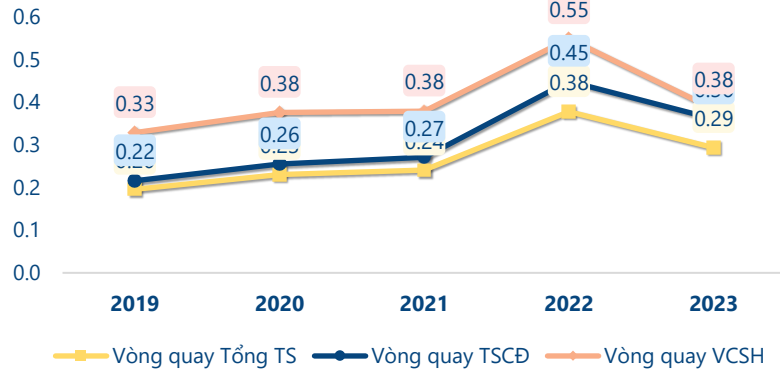
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

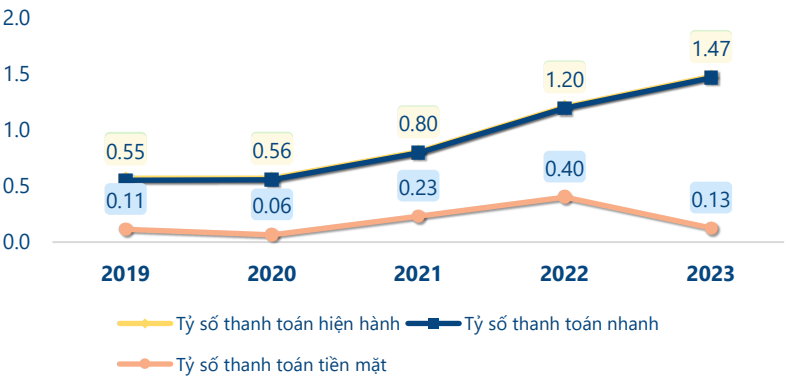


Vòng quay tài sản

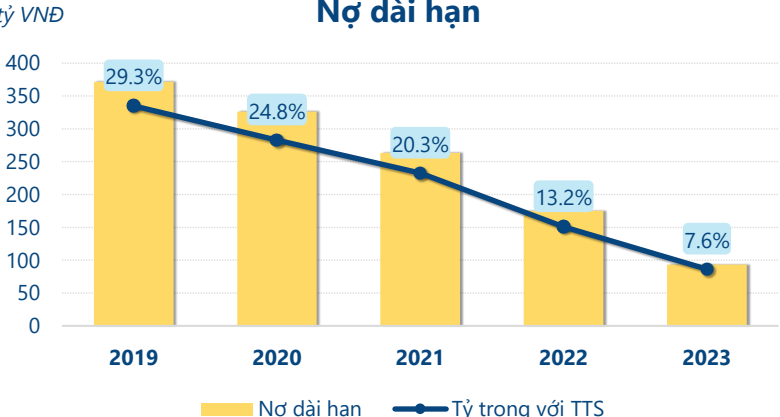


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SBA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

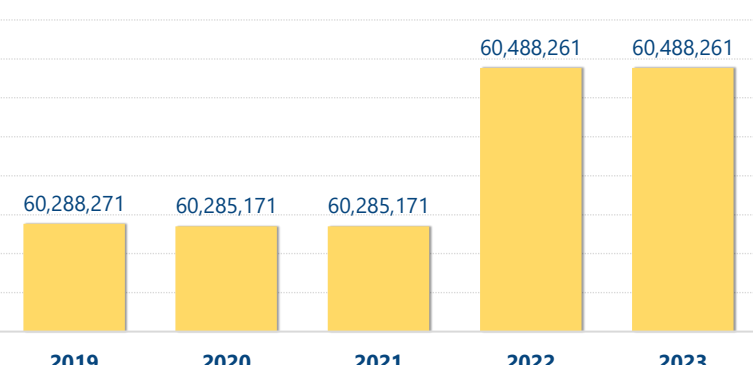
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,233	1,326	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	197	243	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	16.7	80.7	-79.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	176	159	10.9%
Hàng tồn kho	1.76	2.28	-23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	0.98	100%
Tài sản dài hạn	1,036	1,083	-4.3%
Phải thu dài hạn	2.02	2.02	0.0%
Tài sản cố định	1,015	1,069	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.38	3.48	112%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.0	8.99	33.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	376	-39.9%
Nợ ngắn hạn	133	201	-33.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.4	86.4	-9.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.13	1.50	109%
Nợ dài hạn	93.1	175	-46.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	93.1	175	-46.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,007	950	6.0%
Vốn chủ sở hữu	1,007	950	6.0%
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	253	298	315	496	376
Giá vốn hàng bán	86.3	134	136	178	139
Lợi nhuận gộp	167	164	179	317	237
Doanh thu HĐTC	0.48	0.02	0.22	1.27	1.87
Chi phí TC	47.7	39.7	34.3	28.0	22.1
Chi phí lãi vay	46.8	39.6	34.1	27.8	22.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.1	15.7	17.9	25.7	21.8
LN thuần từ HĐKD	104	109	127	265	195
Lợi nhuận khác	1.02	-0.13	-2.76	-5.39	1.19
LN trước thuế	105	109	124	260	196
Lợi nhuận sau thuế	98.0	102	117	245	175
LNST của CĐ cty mẹ	98.0	102	117	245	175

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158	119	162	259	195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.2	-53.7	-9.34	-1.95	-1.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-135	-66.2	-124	-217	-258
Tiền đầu kỳ	11.3	13.0	12.0	40.9	80.7
Lưu chuyển tiền thuần	1.73	-0.98	28.8	39.8	-64.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.0	12.0	40.9	80.7	16.7